

Chương 2: Báo cáo tài chính và dòng tiền

Chương 3

Báo cáo tài chính & Dòng tiền

- Các báo cáo tài chính
 - Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo thu nhập
 - Báo cáo lưu chuyển tiền
- Lợi nhuận kế toán khác dòng tiền
- Giá trị thị trường gia tăng – MVA và giá trị kinh tế gia tăng EVA

2-1

Câu hỏi

- 1. BCĐKT và BCTN có quan hệ với nhau như thế nào? Con số nào ở trên BCTN được xem là quan trọng nhất?
- 2. BCĐKT và BCTN được sử dụng cùng với các thông tin TC khác để lập BCLCTT như thế nào?
- 3. Phân Biệt Lãi ròng, EPS, EBITDA, dòng tiền ròng (NCF), NOPAT, FCF, MVA, EVA. Các khoản mục này được sử dụng như thế nào và khi nào?
- 4. Tính FCF như thế nào?

2-2

Các báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán hay bảng tổng kết tài sản
- Báo cáo thu nhập
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu
- Thuyết minh báo cáo tài chính
- Việt Nam?

2-3

Các báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán – Cung cấp tình hình tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm.
- Báo cáo thu nhập – Tóm tắt doanh thu và chi phí của doanh nghiệp trong một kỳ hoạt động
- Báo cáo lưu chuyển tiền – Báo cáo ảnh hưởng của các hoạt động của doanh nghiệp lên dòng tiền trong một kỳ.

2-4

Chương 2: Báo cáo tài chính và dòng tiền

Bảng cân đối kế toán

Công ty Allied Food

Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (triệu đồng)

Tài sản	2010	2009	Nguồn vốn	2010	2009
Tài sản ngắn hạn	1.000	810	Nợ	1.060	800
Tiền & tương đương tiền	10	80	Nợ ngắn hạn	310	220
DT tài chính ngắn hạn	0	0	Vay ngắn hạn	110	60
Khoản phải thu	375	315	Phải trả người bán	60	30
Hàng tồn kho	615	415	Phải trả khác	140	130
Tài sản dài hạn	1.000	870	Nợ dài hạn	750	580
Tài sản cố định	1.000	870	Vốn chủ sở hữu	940	880
Nguyên giá	1.700	1.470	Mệnh giá vốn góp	130	130
Hao mòn tích lũy	(700)	(600)	Thặng dư vốn	0	0
Đầu tư dài hạn	0	0	Lợi nhuận giữ lại	810	750
Tổng tài sản	2.000	1.680	Tổng nguồn vốn	2.000	1.680

2-5

(CII) - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TANG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH				Đơn vị tính: Triệu đồng
	2007	2008	2009	2010
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,691,647	2,011,311	2,504,297	3,538,468
Tài sản ngắn hạn	66,908	144,221	414,254	889,338
Tiền và các khoản tương đương tiền	14,241	17,510	89,887	132,382
Tiền	14,241	17,510	89,887	132,382
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	148,587	220,686
Đầu tư ngắn hạn	-	-	148,587	230,072
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-	-	-9,406
Các khoản phải thu ngắn hạn	54,222	123,844	163,647	386,170
Phải thu của khách hàng	36,737	16,277	34,699	200,826
Trả trước cho người bán	8,139	77,991	93,948	88,327
Các khoản phải thu khác	9,345	27,576	35,001	97,017
Hàng tồn kho	40	502	2,108	130,457
Hàng tồn kho	40	502	2,108	130,457
Tài sản ngắn hạn khác	406	2,065	10,044	19,663
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	313	295
Thuế GTGT được khấu trừ	-	656	9,478	18,643
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	78	-	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	328	1,408	253	725
Tài sản dài hạn	1,622,739	1,867,090	2,090,043	2,649,130
Các khoản phải thu dài hạn	127	1,194	2,009	2,129
Phải thu dài hạn khác	127	1,194	2,009	2,129
Tài sản cố định	490,352	632,147	655,468	1,256,325
Tài sản cố định hữu hình	2,617	2,218	69,562	2,633
Nguyên giá	5,964	6,311	67,450	8,060
Giá trị hao mòn lũy kế	-3,287	-4,094	-17,888	-5,428
Tài sản cố định vô hình	480,962	402,563	324,163	293,055
Nguyên giá	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,080,638
Giá trị hao mòn lũy kế	-519,038	-597,437	-675,837	-787,583
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6,713	227,566	281,712	980,638
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1,094,418	1,152,155	1,288,035	1,368,133
Tài sản dài hạn khác	37,841	81,594	126,131	6,468
Lợi thế thương mại	-	-	18,400	16,074

2-6

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,691,647	2,011,311	2,504,297	3,538,468
Nợ phải trả	919,075	1,149,322	1,283,589	2,076,373
Nợ ngắn hạn	185,041	232,307	217,582	545,919
Vay và nợ ngắn hạn	45,992	126,612	76,316	225,978
Phải trả cho người bán	366	3,697	14,057	24,395
Người mua trả tiền trước	52,529	100	102	1,218
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,542	10,169	40,146	4,218
Phải trả người lao động	7,274	4,535	10,777	6,347
Chi phí phải trả	-	-	598	891
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	75,240	85,336	73,277	277,372
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,098	1,857	2,308	5,501
Nợ dài hạn	734,034	917,015	1,066,007	1,530,454
Vay và nợ dài hạn	733,754	916,553	1,065,442	1,529,751
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	280	462	565	703
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	772,572	781,681	1,206,582	1,403,039
Vốn chủ sở hữu	772,572	781,681	1,206,582	1,403,039
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400,000	400,200	500,540	751,410
Thặng dư vốn cổ phần	249,307	248,307	287,373	162,238
Cổ phiếu quỹ	-	-49,306	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	34,280	39,051	45,690	61,905
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	89,005	142,429	372,979	427,486
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	80,367	14,125	59,056

2-7

Bảng cân đối kế toán

- Tài sản: Là nguồn lực kinh tế của doanh nghiệp, tạo ra thu nhập.
- Nguồn vốn: Thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với nhà đầu tư (người cung cấp vốn), quyết định thu nhập do tài sản tạo ra phân chia cho các nhà đầu tư như thế nào

2-8

Chương 2: Báo cáo tài chính và dòng tiền

Bảng cân đối kế toán

Tài sản gồm: Tài sản hoạt động, tài sản tài chính

- Tài sản hoạt động (Operating Assets) – bao gồm những tài sản dùng cho hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp (phần lớn tài sản)
- Tài sản tài chính (nonoperating Assets)- Những khoản đầu tư tài chính mà công ty sẽ bán lại, hoặc nắm giữ nhưng không có ảnh hưởng nhiều đến công ty đầu tư

2-9

Bảng cân đối kế toán

Nợ gồm: Nợ hoạt động, Nợ vay

- Nợ hoạt động (Operating Liabilities) – những khoản nợ phát sinh trong quá trình hoạt động của công ty (Spontaneous Financing)
- Nợ vay - Những khoản nợ doanh nghiệp phải đi huy động (Vay ngân hàng, phát hành trái phiếu, thuê tài chính)

2-10

Tài sản hoạt động ngắn hạn là gì?

- Tài sản hoạt động ngắn hạn là TSLĐ (CA) cần cho hoạt động của công ty.
 - Op CA bao gồm: Tiền - cash, tồn kho-inventory, Phải thu khách hàng - receivables.
 - Op CA không bao gồm: đầu tư ngắn hạn - short-term investments, bởi vì đây là những khoản mục không liên quan đến hoạt động chính của công ty.

2-11

Nợ hoạt động ngắn hạn - operating current liabilities?

- Nợ hoạt động ngắn hạn là nợ ngắn hạn-CL tạo ra từ hoạt động chính của công ty.
 - Op CL bao gồm: phải trả người bán-accounts payable và phải trả khác-accruals.
 - Op CA không bao gồm : vay ngắn hạn-notes payable, bởi vì đây là nguồn tạo ra từ huy động vốn chứ không phải từ hoạt động sản xuất của DN.

2-12

Chương 2: Báo cáo tài chính và dòng tiền

Bảng cân đối kế toán

Một số chú ý về bảng cân đối kế toán:

- Phân biệt tiền với các TS khác
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho
- Vốn cổ phần ưu đãi
- Các phương pháp khấu hao
- Giá trị thị trường và giá trị sổ sách
- Thời điểm (timing)

2-13

Giá trị sổ sách và giá trị trường vốn chủ sở hữu- ví dụ công ty REE

Theo báo cáo tài chính (Bảng cân đối kế toán) ngày 30/9/2001, Vốn chủ sở hữu trên sổ sách như sau:

+ Vốn góp (mệnh giá 10.000 đồng): 150.000.000.000
 + Lợi nhuận chưa phân phối : 45.066.948.640
 + Các quỹ : 30.983.168.429
Vốn chủ sở hữu theo sổ sách: 226.050.117.069

Giá cổ phiếu REE trong ngày giao dịch 1/10/2001 là 33.1 ngàn đồng, Số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 15 triệu cổ phiếu;

Vốn chủ sở hữu theo giá thị trường: 496.500.000.000
 (= 15.000.000 cổ phiếu x 33.1 ngàn đồng)

2-14

Công ty cáp Sài Gòn Giá CP ngày 29/3/2012 (7600đ)

Chỉ tiêu	Năm 2011 (Tỷ đồng)	% Tổng tài sản	Note
Tài sản ngắn hạn	397.41	71%	
Tiền và tương đương tiền	235.17	42%	1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.08	0%	2
Phải thu ngắn hạn	25.32	5%	3
Hàng tồn kho	135.66	24%	4
Tài sản ngắn hạn khác	0.17	0%	
Tài sản dài hạn	162.51	29%	
Tài sản cố định (ròng)	107.91	19%	5
Đầu tư tài chính dài hạn	38.06	7%	6
Chi phí trả trước dài hạn	16.53	3%	7
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	559.91	100%	
Nợ ngắn hạn	60.30	11%	8
Nợ dài hạn	-	0%	
Vốn chủ sở hữu	499.61	89%	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	297.42		9
Thặng dư vốn cổ phần	211.99		
Cổ phiếu quỹ	(33.28)		10
LNST chưa phân phối	10.29		
Các quỹ	13.2		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	559.91		
Số lượng CP quỹ (20/02/2012)	2.970.360		
Số lượng CP đang lưu hành	26.771.660		
Thị giá cổ phiếu (đồng, 29/03/2012)	7.600		
Giá trị sổ sách/CP (đồng)	18.662		
Tiền và tương đương tiền/CP (đồng)	8.784		
(Tiền - Nợ)/CP (đồng)	6.532		

Báo cáo thu nhập

Doanh	Chi phí
Thu	Lợi nhuận

Lợi nhuận = Doanh thu – Chi phí

Tùy theo cách phân chia chi phí thành các mục có các mẫu báo cáo thu nhập khác nhau

2-16

Chương 2: Báo cáo tài chính và dòng tiền

Báo cáo thu nhập

	Doanh thu	Doanh thu	Doanh thu	
Lãi gộp	Giá vốn hàng bán	Chi phí hoạt động	Chi phí hđ	EBITDA
	Chi phí bán hàng		bằng tiền	
	Chi phí quản lý DN		Khấu hao	
	EBIT	EBIT	EBIT	
	Lãi vay	Lãi vay	Lãi vay	
	LN trước thuế	LN trước thuế	LN trước thuế	
	Thuế TNDN	Thuế TNDN	Thuế TNDN	
	LN sau thuế	LN sau thuế	LN sau thuế	

2-17

Báo cáo thu nhập

Công ty Allied Food năm 2010 (triệu đôla)

	2010	2009
Doanh thu	3.000,0	2.850,0
Chi phí hoạt động bằng tiền	2.162,2	2.497,0
Lợi nhuận trước khấu hao, lãi vay và thuế (EBITDA)	383,8	353,0
Chi phí khấu hao	100	90,0
Lợi nhuận trước lãi vay và thuế (EBIT)	283,8	263,0
Lãi vay	88,0	60,0
Lợi nhuận trước thuế (EBT)	195,8	203,0
Thuế TNDN	78,3	81,2
Lợi nhuận sau thuế (EAT, NI)	117,5	121,8
Cổ tức cổ phần thưởng	57,5	53,0
Lợi nhuận giữ lại tăng thêm	60,0	68,8

2-18

Báo cáo thu nhập - Basket Wonders (ngàn \$) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31-12- 2008

Doanh thu thuần	\$ 2.211
Giá vốn hàng bán	<u>1.599</u>
Lãi gộp	\$ 612
Chi phí BH & QL b	<u>402</u>
EBIT	\$ 210
Lãi vay	<u>59</u>
EBT	\$ 151
Thuế TNDN	<u>60</u>
EAT	\$ 91
Cổ tức chia	<u>38</u>
Tăng lợi nhuận giữ lại	\$ 53

2-19

(CII) - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TĂNG KỸ THUẬT THÀNH	2006	2007	2008	2009	2010
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	166,623	177,424	229,046	202,590	198,035
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	166,623	177,424	229,046	202,590	198,035
Giá vốn hàng bán	467	385	44,452	14,760	24,033
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	166,166	177,039	184,594	187,840	174,003
Doanh thu thuần về hoạt động tài chính	23,162	90,630	122,323	314,577	503,866
Chi phí tài chính	43,005	52,701	54,931	45,101	121,810
Trong đó: Chi phí lãi vay	38,069	44,592	34,996	35,380	108,428
Chi phí bán hàng	91,379	101,246	96,698	101,532	103,487
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,235	8,134	9,772	16,584	23,980
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	50,710	105,587	145,515	339,200	428,591
Thu nhập khác	3,504	1,646	891	2,608	1,707
Chi phí khác	153	110	106	289	48
Lợi nhuận khác	3,351	1,536	785	2,319	1,658
Phân lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	-	-	-	15,010	30,866
Lợi nhuận trước thuế	54,061	107,124	146,300	356,529	461,116
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,372	11,305	13,520	40,282	83,762
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47,689	95,819	132,780	316,248	377,354
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	332	309
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	47,689	95,819	132,780	315,916	377,045
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-	-

2-20

Chương 2: Báo cáo tài chính và dòng tiền

Báo cáo thu nhập

- EBIT là lợi nhuận được tạo ra từ hoạt động của doanh nghiệp- do quyết định đầu tư và vận hành quá trình sản xuất kinh doanh quyết định – không bị ảnh hưởng bởi cơ cấu nguồn vốn.
- EBIT là chỉ tiêu thích hợp để đánh giá hoạt động của các công ty.
- Lợi nhuận sau thuế: Phần lợi nhuận chủ sở hữu được hưởng – là kết quả của quyết định đầu tư, sản xuất kinh doanh và tài trợ

2-21

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	M- số	Gia trị
1. Doanh thu thuần vô b, n hững vụ cung cấp dịch vụ	10	
2. Giá vốn hàng bán	11	
3. Lợi nhuận gộp vô b, n hững vụ cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	
5. Chi phí tài chính	22	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	
6. Chi phí bán hàng	24	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30	
9. Thu nhập kh, c	31	
10. Chi phí kh, c	32	
11. Lợi nhuận kh, c (40 = 31 - 32)	40	
12. Tăng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	
14. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	

2-22

Báo cáo thu nhập

- Báo cáo thu nhập kế toán lập không tính EBIT.
- Cần điều chỉnh trước khi dùng để phân tích.
- EBIT = Lợi nhuận trước thuế + Chi phí lãi vay

2-23

Báo cáo thu nhập

(Điều chỉnh từ BCTN kế toán)

	20X0
Doanh thu	
Giá vốn hàng bán	
Lãi gộp	
Chi phí bán hàng	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	
Lợi nhuận từ hoạt động sxkd	
Lợi nhuận từ đầu tư tài chính	
Lợi nhuận khác	
EBIT	
Lãi vay	
Lợi nhuận trước thuế	
Thuế TNDN	
Lãi ròng	

2-24

Chương 2: Báo cáo tài chính và dòng tiền

Công ty cổ phần vào ngày 31/12/2010 có tài liệu trên bảng cân đối kế toán như sau:

- Dư nợ ngân hàng: 5.000 triệu, lãi suất 14,4%/năm, lãi trả hàng tháng. Vay nợ vào 20/5/2008, thời hạn nợ 5 năm, hàng tháng trả lãi, nợ gốc trả khi đáo hạn (hết hạn nợ).
- Dư nợ trái phiếu: 3.000 triệu, lãi suất gốc 12%/năm, trả lãi theo kỳ 6 tháng, trả vào cuối kỳ, hoàn trả vốn gốc khi đáo hạn. Phát hành ngày 31/12/2007, thời hạn 5 năm
- Cổ phiếu ưu đãi: 2.000 triệu theo mệnh giá 10.000 đ/CP, mức cổ tức 15%
- Vốn cổ phần thường: 15.000 triệu đồng, thư giá cổ phiếu thường 25.000 đ/CP, mệnh giá 10.000 đ/CP
- EBIT đạt được: 5.680 triệu đồng.
- Tỷ lệ thanh toán cổ tức là 60%, thuế suất thuế thu nhập là 25%.
- Kết quả thu nhập năm 2010 chuyển sang năm sau (2011) phân phối: Sau khi phân phối lợi nhuận, hãy xác định thư giá cổ phiếu, thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS), cổ tức được chia (DPS) là bao nhiêu ? 2-25

Báo cáo lưu chuyển tiền

Tiền + Tài sản khác tiền = Nợ + vốn chủ sở hữu.

Tiền = Nợ + Vốn chủ sở hữu – Tài sản khác tiền

Khoản mục	Thay đổi	Tác động đến tiền
Nợ	+	+
	-	-
Vốn chủ sở hữu	+	+
	-	-
Tài sản	+	-
	-	+

2-26

Báo cáo lưu chuyển tiền

- Báo cáo các hoạt động tác động như thế nào đến tiền của doanh nghiệp.
- Được chia thành 3 phần, thể hiện các luồng tiền từ 3 mảng hoạt động: Sản xuất kinh doanh, đầu tư, tài trợ.
- Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh được lập theo cách trực tiếp hoặc gián tiếp.

2-27

Mục đích của báo cáo lưu chuyển tiền

- Cho thấy mối quan hệ giữa lợi nhuận ròng và dòng tiền ròng của doanh nghiệp
- Tiền mặt đã được chi tiêu như thế nào và được tạo ra bằng cách nào trong kỳ kinh doanh của doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có trả được nợ ngân hàng, trả lương cho người lao động, nộp thuế cho nhà nước hay trả cổ tức cho cổ đông không?

2-28

Chương 2: Báo cáo tài chính và dòng tiền

Báo cáo lưu chuyển tiền cung cấp thông tin gì?

- Hoạt động kinh doanh đã tác động đến khả năng thanh khoản của doanh nghiệp thế nào?
- Mức độ huy động vốn cần thiết để cung cấp cho doanh nghiệp tiếp tục duy trì mức độ tăng trưởng?
- Các hoạt động đầu tư sẽ lấy đi nguồn lực hay sẽ mang lại tiềm năng tăng trưởng cho doanh nghiệp?
- Những thay đổi chủ yếu trong hoạt động tài chính của doanh nghiệp như thế nào?

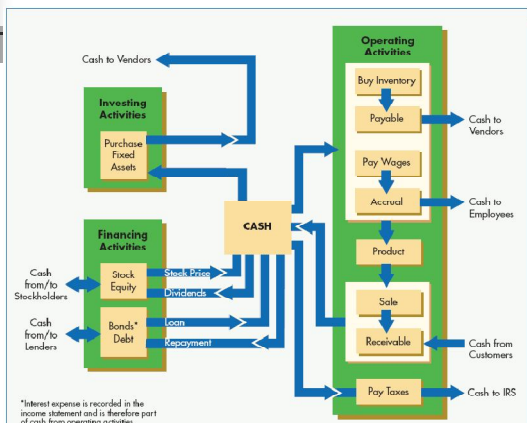
2-29

Hoạt động của doanh nghiệp

- Hoạt động kinh doanh
 - Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ, thu khác
 - Chi tiền mua hàng và chi trả dịch vụ, chi phí quản lý
- Hoạt động đầu tư
 - Chi mua sắm tài sản, đầu tư chứng khoán, liên doanh
 - Thu bán thanh lý tài sản, thu hồi vốn đầu tư
- Hoạt động tài trợ
 - Thu nhận tiền đi vay, nhận tiền góp vốn
 - Chi trả nợ gốc, hoàn trả tiền góp vốn
 - Chi trả cổ tức

2-30

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ



2-31

Hãy phân loại dòng tiền cho các hoạt động sau

- | | |
|--|--|
| a) Thanh toán tiền cho người bán | i) Trả tiền bảo hiểm y tế kỳ trước |
| b) Thu tiền từ việc phát hành cổ phiếu | j) Trả tiền mua bằng sáng chế |
| c) Thu tiền từ doanh thu tiêu thụ trong kỳ | k) Chi trả cổ tức tiền mặt cho cổ đông |
| d) Thu tiền từ khoản bán chịu kỳ trước | l) Thu tiền bán thanh lý tài sản cố định |
| e) Thu trước tiền từ bán hàng | m) Trả nợ trái phiếu đến hạn |
| f) Chi trả lãi vay | n) Chi tiền mua cổ phiếu công ty A |
| g) Chi trả tiền mua đất đai | o) Thu tiền nhận cổ tức do công ty A trả |
| h) Trả tiền bảo hiểm y tế trong kỳ | |

2-32

Chương 2: Báo cáo tài chính và dòng tiền

Báo cáo lưu chuyển tiền

- PP trực tiếp: Tính dòng tiền thu, dòng tiền chi, tiền thuần = Dòng thu – dòng chi
- PP gián tiếp: Điều chỉnh lãi ròng để tính tiền thuần từ hđkd, Tiền thuần = lãi ròng + chi phí KH –(+) tăng(giảm) TSLĐ +(-) tăng (giảm) nợ hoạt động
- Thông thường PP gián tiếp được sử dụng

2-33

Cấu trúc của báo LCTT (Phương pháp trực tiếp)

Chi tiêu	Mã số
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02
4. Tiền chi trả lãi vay	04
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70

2-34

Cấu trúc của báo LCTT (Phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số
I. Lợi nhuận trước thuế	01
2. Điều chỉnh cho các khoản	
- Khấu hao TSCĐ	02
- Các khoản dự phòng	03
- Chi phí lãi vay	06
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70

2-35

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Phân tích dòng tiền

- Dòng tiền từ hoạt động dương hay âm? Nếu âm, thì lý do là gì?
- Bao nhiêu tiền được công ty đầu tư cho tăng trưởng?
- Công ty sử dụng dòng tiền nội sinh (internal cash flow) tài trợ cho tăng trưởng hay công ty phụ thuộc vào nguồn tài trợ bên ngoài (external financing)?
- Công ty chi trả cổ tức từ dòng tiền nội sinh hay phụ thuộc vào nguồn tài trợ bên ngoài?
- Nguồn tài trợ bên ngoài của công ty là nguồn vốn nào?

2-36

Chương 2: Báo cáo tài chính và dòng tiền

Báo cáo lưu chuyển tiền

Công ty Allied Food năm 2010

I. Hoạt động sản xuất kinh doanh	
Thu nhập thuần chưa chia cổ tức	\$117.5
<i>Cộng thêm (nguồn tiền)</i>	
Khấu hao tài sản hữu hình và vô hình ^a	100
Tăng khoản phải trả nhà cung cấp	30
Tăng các khoản phải trả	10
<i>Trừ đi (sử dụng tiền)</i>	
Tăng tài khoản phải thu	(60)
Tăng hàng tồn kho	(200)
Dòng tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(\$2.5)
II. Hoạt động đầu tư	
Tiền dùng để mua tài sản cố định ^b	(\$230.0)
III. Hoạt động tài trợ	
Tăng nợ vay ngắn hạn	\$50.0
Tăng nợ dài hạn	170
Chi trả cổ tức	(57.5)
Dòng tiền thuần từ hoạt động tài trợ	\$162.5
Giảm tài khoản tiền mặt và tương đương tiền	(\$70.0)
Tiền và tương đương tiền vào đầu kỳ	80.0
IV. Tiền và tương đương tiền vào cuối năm	\$10.0

2-37

Đánh giá báo cáo lưu chuyển tiền của Allied Food

- Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh âm (-2,5) chủ yếu là do công ty mua nhiều hàng tồn kho và mở rộng tín dụng cho khách hàng.
- Dòng tiền từ đầu tư âm do công ty mở rộng sản xuất đầu tư thêm vào TSCĐ.
- Công ty đáp ứng nhu cầu vốn cho tăng trưởng từ nguồn vốn huy động từ bên ngoài, bằng cách vay nợ.
- Sau khi vay nợ thêm, công ty vẫn thiếu tiền và sử dụng tiền có sẵn, làm cho tiền mặt giảm
- Báo cáo lưu chuyển tiền của công ty làm cho ban quản lý và nhà đầu tư lo lắng?

2-38

Tình huống: Đánh giá báo cáo lưu chuyển tiền của DXG

TÓM TẮT CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH & DÒNG TIỀN

Chỉ tiêu	6T/2011	6T/2010
Doanh thu thuần	117,544	201,233
Lợi nhuận sau thuế	40,501	50,232
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(5,802)	16,783
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(51,041)	(7,994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	27,237	16
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(29,606)	8,805
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	143,541	74,465
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	113,935	83,270

Nguồn: BCTC 6T/2011 của DXG

Đơn vị tính: Triệu đồng

2-39

Một số tình huống thảo luận

- Điều gì đã xảy ra đối với một công ty kinh doanh có lãi nhưng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lại âm?
- Điều gì đã xảy ra đối với một công ty kinh doanh bị lỗ nhưng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lại dương?
- Báo cáo dòng tiền xếp khoản chi trả lãi vay vào hoạt động kinh doanh nhưng lại xếp khoản trả nợ gốc vào hoạt động tài chính. Liệu có mâu thuẫn?
- Báo cáo dòng tiền xếp khoản chi trả lãi vay vào hoạt động kinh doanh nhưng lại xếp khoản chi trả cổ tức vào hoạt động tài chính. Liệu có mâu thuẫn?
- "Khấu hao là nguồn tiền chủ yếu nhất dùng để phát triển doanh nghiệp". Hãy bình luận.

2-40

Chương 2: Báo cáo tài chính và dòng tiền

Vốn hoạt động

Vốn lưu động hoạt động thuần (Net Operating Working Capital -NOWC) = Tài sản ngắn hạn hoạt động
- Nợ hoạt động ngắn hạn.

Vốn hoạt động = NOWC + Tài sản cố định thuần.

Công ty Allied Food:

$\text{NOWC}_{2010} = (10 + 375 + 615) - (60 + 40) = 800$ triệu

Vốn hoạt động₂₀₁₀ = 800 + 1000 = 1800 triệu

2-41

Dòng tiền tự do - FCF

- Dòng tiền tự do là dòng tiền có thể được sử dụng để phân phối cho các nhà đầu tư sau khi công ty đã thực hiện đầu tư vào vốn hoạt động.
- $\text{OCF} = \text{EBIT} (1 - \text{thuế suất}) + \text{khấu hao}$
- $\text{NOPAT} = \text{EBIT} (1 - \text{thuế suất})$
- $\text{FCF} = \text{OCF} - \text{Chênh lệch NOWC} - \text{Chi Đầu tư}$
- $\text{FCF} = \text{NOPAT} - \text{Đầu tư thuần vào vốn hoạt động}$

2-42

Sử dụng dòng tiền tự do

- Trả lãi vay
- Trả nợ
- Chia cổ tức
- Mua lại cổ phiếu
- Đầu tư tài chính

2-43

Tình huống trì hoãn chia cổ tức của các DN niêm yết

Báo cáo tài chính năm 2010 của S74, trong khi Công ty đạt doanh thu 503,5 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 22,7 tỷ đồng thì dòng tiền từ kinh doanh lại âm. Đến thời điểm hiện tại, S74 vẫn chật vật chuyển tiền bạc. Nhìn từ yếu tố dòng tiền dễ thấy không có gì khó hiểu khi S74 đã 2 năm liền dời thời hạn trả cổ tức.

2-44

Chương 2: Báo cáo tài chính và dòng tiền

Tính FCF cho công ty Allied Food

Công ty Allied Food:

$$OCF_{(2010)} = 283,8(1-0,4) + 100 = 270,3 \text{ triệu}$$

NOWC = Operating current assets - Non-interest bearing CL

$$NOWC_{2009} = (80 + 315 + 415) - (30 + 130) = 650$$

$$NOWC_{2010} = 800$$

$$\text{Chênh lệch NOWC} = 800 - 620 = 150$$

2-45

Tính FCF cho công ty Allied Food

$$\text{Operating capital} = \text{NOWC} + \text{Net Fixed Assets}$$

$$\text{Operating Capital}_{2010} = 800 + 1.000 = 1.800$$

$$\text{Operating Capital}_{09} = 650 + 870 = 1.520$$

$$\text{Đầu tư thuần vào vốn hoạt động} = 1.800 - 1.520 = 280$$

2-46

FCF 2010?

$$FCF = \left[\text{EBIT} (1 - T) + \frac{\text{Depr and amortization}}{\text{expenditures}} \right] - \left[\frac{\text{Capital}}{\text{expenditures}} + \Delta \text{NOWC} \right]$$

$$\begin{aligned} FCF (2010) &= [283,8 (1 - 0.4) + 100] - \\ &\quad [(1.700 - 1.470) + 150] \\ &= -110 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} FCF (2009) &= \text{NOPAT} - \text{Đầu tư thuần vào vốn hoạt động} \\ &= 283,8 (1 - 0.4) - 280 = -110 \end{aligned}$$

Is negative free cash flow always a bad sign?

2-47

Giá trị kinh tế gia tăng (EVA)

$$EVA = \text{NOPAT} - \text{Annual dollar cost of capital}$$

- Để tạo giá trị EVA dương, công ty phải làm nhiều hơn là chỉ bù đắp được chi phí hoạt động. Công ty phải cung cấp một mức lợi nhuận thỏa đáng cho những người đã cung cấp vốn.
- EVA đã tính đến tổng chi phí vốn, bao gồm cả chi phí vốn chủ sở hữu.

2-48

Chương 2: Báo cáo tài chính và dòng tiền

Giá trị kinh tế gia tăng (EVA)

$EVA = NOPAT - \text{Annual dollar cost of capital}$

Giả sử chi phí vốn sau thuế của Allied Food là 10%

$$EVA_{2010} = 270 - 10\% \times 1.800 = 90 \text{ triệu}$$

2-49

Giá trị thị trường gia tăng MVA

$MVA = \text{Market value of equity} - \text{Equity capital supplied}$

$$MVA_{05} = 23 \times 50 \text{ triệu} - 940 \text{ triệu} = 210 \text{ triệu}$$

2-50